

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **48** /CV-DHITBD

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 7 năm 2020

“Về việc rà soát đề án tuyển sinh năm 2020”

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Vụ Giáo dục Đại học.

Thực hiện theo yêu cầu từ email: bcchitieu@gmail.com ngày 22/6/2020 của Vụ Giáo dục Đại học về việc rà soát toàn bộ thông tin đề án tuyển sinh năm 2020 đảm bảo đầy đủ thông tin đúng mẫu, đúng quy chế tuyển sinh đại học năm 2020 và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

Trường Đại học Thái Bình Dương gửi đề án tuyển sinh năm 2020 đã được rà soát.

(Chi tiết theo file báo cáo đính kèm)

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TS.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Thanh Toại

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2020

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Thái Bình Dương	Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa	13203.4	8615.9
2	Khác	Cơ sở 2	Số 08 Pasteur, Nha Trang, Khánh Hòa	330	330

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
I.	Chính quy							
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							

1.2	Thạc sĩ					
2.	Đại học					
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên					
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)		200			
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng (7340201)		31			
2.1.1.3	Kế toán (7340301)		94			
2.1.1.4	Luật (7380101)		248			
2.1.1.5	Công nghệ thông tin (7480201)			101		
2.1.1.6	Ngôn ngữ Anh (7220201)					122
2.1.1.7	Đông phương học (7310608)					103
2.1.1.8	Du lịch (7810101)					198
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH					
2.2.1	Quản trị kinh doanh (7340101)		17			
2.2.2	Kế toán (7340301)		9			
2.2.3	Luật (7380101)		11			
2.3	Bằng 2 CQ					
2.3.1	Quản trị kinh doanh (7340101)		25			
2.3.2	Kế toán (7340301)		17			
2.3.3	Luật (7380101)		237			
2.3.4	Công nghệ thông tin (7480201)			0		
2.3.5	Ngôn ngữ Anh (7220201)					1
2.4	Liên thông từ ĐH sang ĐH					
2.4.1	Kế toán (7340301)		6			

2.4.2	Ngôn ngữ Anh (7220201)					44
2.5	Liên thông từ CD sang CD					
2.5.1	Kế toán (7340301)		6			
2.5.2	Ngôn ngữ Anh (7220201)					44
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non					
3.1	Chính quy					
3.2	Liên thông từ TC lên CD					
3.3	Liên thông từ CD sang CD					
II	Vừa làm vừa học					
1.1	Vừa làm vừa học					
1.11	Luật (7380101)		25			
2.2	Liên thông từ TC lên DHI					
2.3	Liên thông từ CD lên DHI					
2.31	Luật (7380101)		4			
2.4	Liên thông từ DHI sang DHI					
2.	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non VI.VII					
2.1	Vừa làm vừa học					
2.2	Liên thông từ TC lên CD					

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.
2	Năm tuyển sinh 2018		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Ngành Kế toán	7340301	80	5	13	100	14	14
Ngành Tài chính Ngân hàng	7340201	70	7	13	100	12	14
Ngành Quản trị Kinh doanh	7340101	260	16	13	150	51	14
Ngành Luật	7380101	300	18	14	400	30	14
Khối ngành IV							
Khối ngành V							

Ngành Công nghệ thông tin	7480201	150	12	13	100	27	14
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	130	23	14	150	35	14
Ngành Du lịch	7810101	150	62	13	200	109	18
Ngành Đông phương học	7310608	110	21	13	100	56	17

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 13,2034 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 434
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,67m² /sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	41	3853
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	350
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	288
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	6	520
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	1397
6	Số phòng học đa phương tiện	2	108
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	1190
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	144
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	10	1694

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm	- Bàn thí nghiệm: 20 cái; - Chậu rửa tay: 10 cái; - Bảng di động: 02 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; - Ghế ngồi: 50 cái; - Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; - Hệ thống âm thanh...	Ngành kinh tế Ngành Luật Ngành du lịch
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	- Máy tính: 42 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...	Ngành công nghệ thông tin, Kế toán
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	- Máy tính: 52 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	- Quầy lễ tân: 02 cái; - Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); - Bảng di động: 02 cái; - Máy tính: 04 bộ; - Kệ tủ: 05 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Âm thanh di động: 02 bộ...	Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	- Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh) - Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; - Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; - Dụng cụ tập	

		bóng chuyên: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ;	
6	Hội trường, giảng đường loại 1	Số lượng 01	
7	Giảng đường loại 2	Số lượng 02	
8	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	Số lượng 06	
9	Phòng học dưới 50 chỗ	Số lượng 30	
10	Phòng học đa phương tiện	Số lượng 2	
11	Phòng học ngoại ngữ	Số lượng 1	
12	Phòng máy tính	Số lượng 1	
13	Phòng thư viện	Số lượng 1	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	988
2	Khối ngành II	32
3	Khối ngành III	1902
4	Khối ngành IV	578
5	Khối ngành V	888
6	Khối ngành VI	398
7	Khối ngành VII	2064

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), thí sinh tốt nghiệp THPT của nước ngoài có xác nhận tương đương trình độ THPT của Việt Nam, hoặc đã tốt nghiệp Trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển

- Phương thức 1. Xét tuyển dựa vào học bạ THPT theo kết quả của 05 học kỳ (HK 1.2 lớp 10, HK 1.2 lớp 11, và HK 1 lớp 12); Hoặc của cả 03 năm lớp 10, 11, 12.
- Phương thức 2. Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020 theo tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 3. Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường các trường hợp sau: tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành), thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.5, TOEFL iBT 60, TOEIC 600) hoặc đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi (Học sinh giỏi cấp tỉnh, Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, Olympic truyền thống 30-4)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Du lịch	7810101	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
2	Công nghệ thông tin	7480201	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009

3	Kế toán	7340301	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
4	Đông phương học	7310608	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
7	Quản trị kinh doanh	7340101	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
8	Luật	7380101	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
01	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	60	D01	Văn	D14	Văn	D66	Văn	D84	Toán
02	Đại học	7310608	Đông phương học	40	60	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
03	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	60	90	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	A09	Toán
04	Đại học	7340201	Tài chính Ngân	40	60	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	A09	Toán

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển
				Phương thức 1	Phương thức 2	Phương thức 3				
1	TBD	7340301	Kế toán	50	40	10	A00	A01	A08	A09
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	40	10	A00	A01	A08	A09
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh	80	60	10	A00	A01	A08	A09
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin	50	40	10	A00	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	D07 Hoặc D23 Hoặc D24
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh * Môn tiếng Anh nhân hệ số 2.	50	40	10	D01	D14	D66	D84

6	TBD	7810101	Du lịch		100	80	20	C00	D01	D14	C20
7	TBD	7380101	Luật		80	60	10	C00	D01	C19	C20
8	TBD	7310608	Đông Phương học		50	40	10	C00	D01	C19	C20

Mã trường: TBD

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;

Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;

Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp

Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển học bạ, bảng điểm.

- Phương thức 1. Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- a. Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 5 HK (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12)
- b. Điểm trung bình cộng của 3 môn tổ hợp xét tuyển trong 5 HK (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12)
- c. Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12
- d. Điểm trung bình cộng của 03 môn tổ hợp xét tuyển trong 3 năm học (điểm cả năm thuộc lớp 10, lớp 11 và lớp 12).

Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

- Phương thức 3. Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp xét điểm trung bình 03 môn trong bảng điểm trung cấp gồm: 01 môn ngoại ngữ và 02 môn ngành/chuyên ngành.

Điểm xét tuyển: $ĐXT = \text{Điểm trung bình cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$

Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là:

Điểm trung bình cộng ≥ 6.0

*Ngành tiếng Anh, môn tiếng Anh nhân hệ số 2.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có ĐXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020:

- Phương thức 2. Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh; thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

*Ngành tiếng Anh, môn tiếng Anh nhân hệ số 2.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có ĐXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

Điểm ưu tiên

Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh theo phương thức dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển học bạ THPT, xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành), có chứng chỉ tiếng Anh, các giải thưởng theo quy định: từ ngày 15/6/2020 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/xet-tuyen-truc-tuyen/>

- **Gửi bưu điện:** thí sinh ghi rõ “Hồ sơ đăng ký xét tuyển”

Gửi về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương

Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (0258) 3727 182; (0258) 3727 147

Email: phongtstt@tbd.edu.vn

Thí sinh có thể đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại:

- Trụ sở chính: Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (0258) 3727 182; (0258) 3727 147

Email: phongtstt@tbd.edu.vn

- Cơ sở 2: Số 08 Pasteur, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (0258) 656 55 88; (0258) 656 55 99

Email: phongtstt@tbd.edu.vn

Hotline tư vấn tuyển sinh: 0944 010 779, 0359 930 295, 0792 073 400

1.7.3. Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp.
- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Đề nghị ghi rõ lệ phí xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT năm 2020 là 30.000đ/thí sinh/nguyên vọng

Lệ phí xét tuyển căn cứ kết quả học tập ở THPT (học bạ) hoặc kết quả học tập Trung cấp là 30.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí được cố định suốt khóa học.

*Do điều kiện ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Trường ĐH Thái Bình Dương giảm 30% học phí cho năm học đầu tiên của khóa tuyển sinh năm 2020.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- Địa chỉ website Trường: <https://tbd.edu.vn/>
- Email: phongtstt@tbd.edu.vn
- Facebook: [TrungDaihocThaiBinhDuong](https://www.facebook.com/TrungDaihocThaiBinhDuong)
- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
01	Lê Thị Ngọc Hạnh	Phó phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0944010779	ltanh@tbd.edu.vn
02	Nguyễn Tấn Kiệt	Chuyên viên phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0359 930 295	ntkiet@tbd.edu.vn
03	Phạm Mỹ Linh		0792 073 400	pmlinh@tbd.edu.vn

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể). (Không có)

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đối; tổng số GV thỉnh giảng quy đối; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	200	0	170	0	135	0	27.4	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	50	0	47	0	17	0	47.1	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	50	0	49	0	61	0	36.07	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	500	0	381	0	185	0	24.3	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	100	0	46	0	9	0	100	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	200	0	68	0	30	0	66.67	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 250000000000

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16500000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VL VH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VL VH): không có

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ DKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh DKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ DKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học tất cả các ngành; các loại hình chính quy, VL VH, từ xa

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	25		76/BGDĐT-GDĐH	09/01/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020

2	Quản trị kinh doanh	7340101	25		76/BGDDĐT-GDĐH	09/01/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	50		76/BGDDĐT-GDĐH	09/01/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Trung bình cộng mỗi tổ hợp, phương thức không nhỏ hơn 5,0 điểm

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Dự kiến mỗi năm 02 đợt vào tháng 07 và tháng 10, nhưng có thể điều chỉnh tùy thuộc số lượng thí sinh dự tuyển

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Đối với trường hợp xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
			Chính trị (1)	Môn chuyên ngành (2)	Ngoại ngữ hoặc Tin học (3)
1	7340301	Kế toán			
2	7340101	Quản trị kinh doanh			

3	7220201	Ngôn ngữ Anh		
---	---------	--------------	--	--

Điều kiện trúng tuyển: Xét tổng điểm 03 môn xét tuyển dựa vào bảng điểm từ trên cao xuống đến hết chỉ tiêu; điều kiện tiên quyết không có môn thi nào thấp hơn 5,0 điểm (thang điểm 10).

Dựa vào bảng điểm bậc đại học:

(1) Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị thuộc chương trình 3 môn (Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin, Tư tưởng HCM, Đường lối cách mạng của ĐCSVN) hoặc chương trình 5 môn (Kinh tế chính trị, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng HCM, Lịch sử ĐCSVN).

(2) Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành trong bảng điểm đại học.

(3) Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học trong bảng điểm đại học. Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng CNTT cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft

4	Bảng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bảng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	
6	Bảng ĐH thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10	

Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo Quyết định số 177	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CD tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	ĐH tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

700.000đ/thí sinh

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên: lệ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Lệ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ.

- Học phí được ổn định suốt khóa học.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 7 - 2020

- Tuyển sinh đợt 2: tháng 12 - 2020

- Tuyển sinh đợt 3: tháng 06 - 2021

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa

làm vừa học: không có

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội dung tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa

làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, VL VH, từ xa...

- Ngành Kế toán: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng trở lên tất cả các ngành khối Kinh tế: Kế toán: QTKD: Marketing, Tài chính - Ngân hàng...; các loại hình chính quy, VL VH, từ xa...

- Ngành khác: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành), Cao đẳng trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, VL VH, từ xa...

5.2. Phạm vi tuyển sinh

tuyển sinh trong phạm vi cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	50		811/QĐ- BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
2	Trình độ đại học	Kế toán	7340301	25		811/QĐ- BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018

3	Trình độ đại học	Luật	7380101	75		811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
4	Trình độ đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	25		811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Trung bình cộng mỗi tổ hợp, phương thức không nhỏ hơn 5,0 điểm

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Đối với trường hợp xét tuyển tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	7340301	Kế toán	Chính trị (1)	Chuyên ngành (2)	Ngoại ngữ hoặc Tin học (3)
2	7340101	Quản trị kinh doanh			
3	7220201	Ngôn ngữ Anh			
4	7380101	Luật			

Điều kiện trúng tuyển: Xét tổng điểm 03 môn thi từ trên cao xuống đến hết chỉ tiêu; điều kiện tiên quyết không có môn thi nào thấp hơn 5.0 điểm (thang điểm 10).

Dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc Cao đẳng trở lên:

- (1) Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị thuộc chương trình Trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề trở lên.
- (2) Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành trong bảng điểm đại học.
- (3) Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học trong bảng điểm Trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề trở lên.

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng CNTT cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft
4	Bảng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bảng CĐ thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	

6	Bảng ĐHI thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10
---	---	----

Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo Quyết định số 177	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CD tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	ĐH tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

700.000đ/thí sinh

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ.

- Học phí được ổn định suốt khóa học.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 7 - 2020
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 12 - 2020
- Tuyển sinh đợt 3: tháng 06 - 2021

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai



Lê Thị Ngọc Hạnh

ĐTDD: 0944.010.779

Email: ltnhanh@tbd.edu.vn

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Toại



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phan Thanh Tùng	Nam		THS	Luật học			7380101	Luật	
2	Hồ Việt Cường	Nam		THS	Luật hiến pháp và hành chính			7380101	Luật	
3	Vũ Như Hào	Nam		THS	Luật học			7380101	Luật	

4	Nguyễn Dạ Thảo	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
5	Ngô Văn Tăng Phước	Nam		THS	Luật học				7380101	Luật
6	Lê Thị Kiều Duyên	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
7	Lê Anh Vân	Nam		TS	Khoa học quản lý				7380101	Luật
8	Trương Tiến Hưng	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
9	Đặng Văn Khanh	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
10	Nguyễn Nam Hà	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
11	Đinh Thị Nga	Nữ		ĐH	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
12	Cao Minh Triết	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
14	Đào Huy Nhật	Nam		THS	Quản lý xây dựng				7340101	Quản trị kinh doanh
15	Đặng Xuân Chính	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

16	Nguyễn Minh Thành	Nam		THS	Quản trị kinh doanh					7340101	Quản trị kinh doanh
17	Phạm Thị Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh					7340101	Quản trị kinh doanh
18	Nguyễn Thái Hoàng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh					7340101	Quản trị kinh doanh
19	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh					7340101	Quản trị kinh doanh
20	Phạm Văn Hải	Nam		THS	Kinh doanh và Quản lý					7340101	Quản trị kinh doanh
21	Đỗ Bá Khang	Nam		TS	Kỹ nghệ công nghiệp và quản lý					7340101	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Đức Công	Nam		TS	Quản trị					7340101	Quản trị kinh doanh
23	Trần Thị Phương	Nữ		ĐH	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
24	Nguyễn Phùng Thu Trinh	Nữ		ĐH	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
25	Mai Văn Tới	Nam		THS	Tài chính					7340201	Tài chính - Ngân hàng
26	Đinh Văn Hương	Nam		THS	Kinh tế					7340201	Tài chính - Ngân hàng

27	Trương Hòa Mi	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
28	Phạm Trọng Vũ	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
29	Lê Hoàng Ngọc Linh	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
30	Trần Thái Trúc Lam	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
31	Nguyễn Huỳnh Kim Ngân	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
32	Nguyễn Thanh Toại	Nam		TS	Kế toán					7340301	Kế toán
33	Đinh Thị Kim Tuyền	Nữ		THS	Tài chính					7340201	Tài chính - Ngân hàng
34	Lê Hữu	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng					7340201	Tài chính - Ngân hàng
35	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Tài chính					7340201	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		ĐH	Kế toán					7340301	Kế toán
37	Lê Hoàng Bảo Anh	Nam		ĐH	Kế toán					7340301	Kế toán
38	Lê Hữu Bằng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh					7340301	Kế toán

39	Lê Thị Ngọc Thiện	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
40	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
41	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
42	Trần Thị Kim Thúy	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
43	Nguyễn Vũ Thanh Giang	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
44	Trần Tâm Anh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
45	Huỳnh Thị Phương Anh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
46	Nguyễn Hữu Quy	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
47	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		ĐH	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
48	Lê Trung Nghĩa	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
49	Đỗ Sỹ Cường	Nam		THS	Vật lý điện tử				7480201	Công nghệ thông tin
50	Bùi Văn Thúc	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

51	Lê Hoàng Vân	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
52	Lê Trung Tín	Nam		THS	Tự động hóa				7480201	Công nghệ thông tin
53	Lê Thiện Phương	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
54	Nguyễn Thành Phú	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
55	Phạm Xuân Bình	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
56	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
57	Lê Hữu Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
58	Nguyễn Trùng Lập	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
59	Đặng Thị Ngọc Hiền	Nữ		ĐH	Đông phương học				7310608	Đông phương học
60	Park Eui Rom	Nam		ĐH	Lịch sử				7310608	Đông phương học
61	Nguyễn Văn Hòa	Nam		THS	Việt Nam học				7310608	Đông phương học
62	Nguyễn Thị Linh Đan	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7310608	Đông phương học

63	Nguyễn Việt Tiến	Nam	THS	Giảng dạy tiếng Trung				7310608	Đồng phương học
64	Park Jong Ryul	Nam	THS	Văn chương				7310608	Đồng phương học
65	Nguyễn Thị Diễm Thủy	Nữ	THS	Tiếng Trung				7310608	Đồng phương học
66	Kiều Xuân Mai	Nam	THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				7310608	Đồng phương học
67	Hồ Thị Thủy Vân	Nữ	THS	Ngôn ngữ học				7310608	Đồng phương học
68	Vũ Thị Lê	Nữ	THS	Tiếng Trung				7310608	Đồng phương học
69	Bùi Trần Phương	Nữ	TS	Lịch sử				7310608	Đồng phương học
70	Nguyễn Văn Khang	Nam	TS	Ngôn ngữ học				7310608	Đồng phương học
71	Lê Thị Lan Hương	Nữ	ĐH	Quản trị du lịch				7810101	Du lịch
72	Hoàng Hồng Minh	Nam	ĐH	Quản lý khách sạn quốc tế				7810101	Du lịch
73	Hồ Trung Chánh	Nam	THS	Du lịch				7810101	Du lịch
74	Đào Thị Huệ	Nữ	THS	Tâm lý học				7810101	Du lịch

75	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam			7810101	Du lịch
76	Hồ Thị Kim Anh	Nữ		THS	Quản lý khách sạn			7810101	Du lịch
77	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		THS	Du lịch			7810101	Du lịch
78	Đoàn Thị Thu Thương	Nữ		THS	Du lịch			7810101	Du lịch
79	Đoàn Thị Như Hoa	Nữ		THS	Địa lý Du lịch			7810101	Du lịch
80	Lê Minh Toàn	Nam		THS	Du lịch			7810101	Du lịch
81	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Ngôn ngữ học			7810101	Du lịch
82	Lê Ngọc Tuấn	Nam		TS	Du lịch			7810101	Du lịch
83	Mai Thị Cẩm Huyền	Nữ		ĐH	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh
84	Hà Thảo Ly	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh
85	Lê Thị Ngọc Hạnh	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh
86	Ngô Hà Giang	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh
87	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp			7220201	Ngôn ngữ Anh

10	Nguyễn Đặc Văn	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
11	Ngô Ngọc Trình	Nam		DH	Luật thương mại quốc tế		7380101	Luật		
12	Nguyễn Thành Trì	Nam		THS	Luật Hình sự		7380101	Luật		
13	Nguyễn Chí Khuê	Nam		THS	Luật hình sự và tổ tụng hình sự		7380101	Luật		
14	Nguyễn Trọng Bảo	Nam		THS	Quản lý đất đai		7380101	Luật		
15	Lê Thị Kim Chung	Nữ		THS	Luật học		7380101	Luật		
16	Huỳnh Tấn Thức	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
17	Trần Đình Tăng	Nam		THS	Luật Hiến pháp và luật hành chính		7380101	Luật		

18	Nguyễn Thị Khánh Duy	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật		
19	Phan Quý Thành	Nam		ĐH	Luật kinh tế		7380101	Luật		
20	Thái Thị Lệ Phương	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật		
21	Nguyễn Đình Cường	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
22	Đỗ Văn Ninh	Nam		TS	Kỹ thuật		7480201	Công nghệ thông tin		
23	Trần Thị Tuyết Trinh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
24	Nguyễn Khắc Huy	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
25	Bùi Chí Thành	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ		

26	Trần Văn Khánh	Nam			THS		Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	
27	Phạm Thị Hải Trang	Nữ			THS		Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh	
28	Đỗ Ngọc Hào	Nam			THS		Du lịch		7810101	Du lịch	
29	Cao Nguyễn Minh Thông	Nam			THS		Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh	
30	Lê Thị Hoài Thanh	Nữ			THS		Ngôn ngữ học so sánh		7810101	Du lịch	
31	Lê Hữu Dũng	Nam			THS		Địa lý		7810101	Du lịch	
32	Nguyễn Văn Tuấn	Nam			THS		Lịch sử thế giới		7810101	Du lịch	
33	Huỳnh Nguyễn Phúc	Nam			THS		Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh	